

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA NHẬN TIỀN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐCP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2014/NĐCP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 127/QĐ- ĐHKTCN

HỌC KỲ I NĂM 2013-2014 PC 398

STT	TT	MÃ SỐ SINH VIÊN	Họ và tên		TÊN LỚP	MÃ HB	Số tiền học phí được trả lại	Ghi chú
3	89	DTK1051020381	Trần Trung	Son	K47TĐH04	CBB-13	2.260.000	
4	92	DTK1051020373	Đào Văn	Nghĩa	K47TBĐ01	CBB-13	2.260.000	
5	128	DTK1151020488	Phạm Quỳnh	Dương	K49DĐT 01	CBB-13	2.260.000	
7	135	K135520201099	Triều Thi	Nga	K49DĐT 02	HNDT	2.260.000	0969164808
8	149	K135520216044	Lý Tào	Tà	K49ĐKT 01	CNDT	2.260.000	
9	162	CN1151114134	Trần Văn	Phúc	LTCNTĐH	CBB13	2.260.000	
10	252	DTK1151030138	Nguyễn Văn	Khải	K48ĐT 02	CNDT	2.260.000	
11	271	11511152006	Lê Văn	Tiếp	LT11KDT01	CTB- 08	2.260.000	
12	294	DTK0951010394	Đặng Bảo	Duy	K45CCM01	HNDT	2.260.000	
13	344	DTK0951010138	Nguyễn Văn	Thái	K46CCM02	NTB-04	2.260.000	
14	353	DTK1051010126	Nguyễn Văn	Ngọc	K46CCM04	CNHH	2.260.000	
16	397	DTK0951010263	Đỗ Văn	Lâm	K47CĐL 01	NTB-04	2.260.000	
17	406	DTK0951010575	Phạm Văn	Nam	K47CCM1	CBB-12	2.260.000	
19	436	DTK1151010072	Nguyễn Văn	Hải	K47CCM5	CNHH	2.260.000	
20	439	DTK0951010755	Vũ Trí	Tuyền	K47KC01	CTB08	2.260.000	
21	440	DTK1051010311	Lưu Văn	Trọng	K47KCK 01	CNDT	2.260.000	
22	458	K125520103043	Nguyễn La	Thắng	K48KCK 01	HNDT	2.260.000	
23	466	DTK1051010307	Hà Minh	Tiến	K48KC 03	HNDT	2.260.000	
24	486	K135520103120	Nguyễn Ngọc	Son	K49 KC02	CTB 09	2.260.000	0972393726
25	496	K135520103317	Trịnh Văn	Hiếu	K49 KC05	CTB 08	2.260.000	
26	502	11511114007	Nguyễn Văn	Giang	LT 11 CDL 01	CBB 12	2.260.000	
27	507	11511111050	Nguyễn Văn	Biên	LT11 CTM02	CTB 08	2.260.000	
28	517	CN11511211064	Nguyễn Xuân	Quyển	LTCN12CTM	CBB 13	2.260.000	
29	523	CN11511211095	Phạm Tuấn	Tú	LTCN12CTM	CTB 08	2.260.000	
30	527	LK1151111434	Nguyễn Văn	Ty	LTLK11 CDL	CBB 13	2.260.000	
31	552	DTK0951060125	Lê Đăng	Nguyễn	K1CN DDT 02	CBB 13	2.260.000	
32	567	DTK1151040156	Trần Văn	Thông	K1CN CTM01	CTB 09	2.260.000	
33	571	DTK1051010210	Nguyễn Văn	Phong	K1CN KTO 01	CTB 08	2.260.000	
34	583	DTK1051040160	Hoàng Văn	Giang	K45KCX 01	CTB 09	2.260.000	
35	643	K125580201034	Phùng Việt	Luân	K48KXC 01	CNDT	2.260.000	
36	644	K125580201023	Mã Đình	Hùng	K48KXC 01	HNDT	2.260.000	
37	649	K125580201125	Húc Kha	Phú	K48KXC 02	HNDT	2.260.000	
Khởi ngành Kinh tế								
1	5	DTK1051070124	Trương Phương	Thảo	K46KTN 01	CTB 08	1.940.000	
2	6	DTK0951070114	Trần Phi	Hùng	K46 QLC 01	CNDT	1.940.000	
3	21	DTK1051070062	Nguyễn Thị	Anh	K47 QLC 01	HNDT	1.940.000	
4	28	K125510601043	Lục Thị	Trang	K48QLC 01	CNDT	1.940.000	
5	29	CN11511275033	Nguyễn Thị Thu	Hoài	LTCN12KTN 01	CBB13	1.940.000	
6	30	CN11511275039	Tăng Thị Thanh	Huê	LTCN12KTN 01	CTB 08	1.940.000	

SIT	TT	MÃ SỐ SINH VIÊN	Họ và tên		TÊN LỚP	MÃ HB	Số tiền học phí được trả lại	Ghi chú
7	31	CN11511275032	Nguyễn Thị Việt	Hòa	LTCN12KTN01	CBB 13	1.940.000	
8	36	CN 11511275013	Đặng Thị Anh	Đào	LTCN12KTN01	HNDT	1.940.000	
9	38	KT11511275177	Thiều Thị	Nga	LTKT12KTN 01	TB02	1.940.000	
10	39	KT11511275190	Nguyễn Huyền	Trang	LTKT12 KTN 01	CNHH	1.940.000	
11	41	KT11511275192	Nguyễn Như	Tuấn	LTKT12KTN 02	CTB 08	1.940.000	
Giảm 50%								
1	9	K13520216130	Nguyễn Tùng	Dương	K49 ĐKT 03	BNN	1.130.000	
2	20	DTK0951010184	Vũ Lý	Huỳnh	K45CCM02	TNLĐ	1.130.000	
3	26	DTK1051010796	Lê Văn	Tuấn	K47CCM1	TNLĐ	1.130.000	01638034570
Cộng								97.050.000

Bảng chữ: Chín mươi bảy triệu không trăm năm mươi nghìn đồng chẵn ./.

Thái Nguyên, ngày 30...tháng 6...năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN

PHÒNG KHTC

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Việt Vân

Bùi Thị Trang

Nghiêm Văn Tiên

PGS.TS Trần Xuân Minh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA NHẬN TIỀN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐCP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2014/NĐCP THEO QUYẾT
ĐỊNH SỐ 127/QĐ- ĐHKTCN

Từ tháng 1/2014 đến tháng 6/2014

STT	TT	Mã số sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Số tiền HP phải nộp trong học kỳ	Tỷ lệ miễn, giảm (%)	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí được trả lại	Ghi chú
	1	Khởi ngành kỹ thuật										
1	10	DTK0951020671	Nguyễn Văn	Hữu	K45KTD.01	CTB-08	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
2	11	DTK0951020658	Vũ Bá	Thước	K45TDH.01	CTB-09	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
3	16	DTK0951020350	Đổng Xuân	Tuấn	K45TDH.06	CNHH	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
4	17	DTK0951020402	Phạm Đình	Thăng	K45TDH.07	CBB-13	3.572.000	100%	3.572.000	3.572.000	3.572.000	
5	19	DTK0951020377	Trần Văn	Hoàng	K45TDH.07	CTB-08	752.000	100%	752.000	752.000	752.000	
6	23	DTK0951020544	Đỗ Văn	Quán	K45TDH.09	CTB-08	752.000	100%	752.000	752.000	752.000	
7	26	DTK0951020648	Đỗ Ngọc	Bảo	K45TDH.10	CTB-08	752.000	100%	752.000	752.000	752.000	
8	36	DTK0951020289	Hà Văn	Bình	K46TDH.03	CTB-08	1.316.000	100%	1.316.000	1.316.000	1.316.000	
9	37	DTK0951020388	Đinh Quang	Lâm	K46TDH.03	CTB-09	3.722.400	100%	3.722.400	3.722.400	3.722.400	
10	41	DTK1051020373	Đào Văn	Nghĩa	K47TBĐ.01	CBB-13	3.008.000	100%	3.008.000	3.008.000	3.008.000	
11	63	DTK1051030129	Nguyễn Văn	Tùng	K47KĐT.01	CNGHEODT	2.820.000	100%	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
12	76	DTK0951010146	Trần Văn	Trọng	K45CCM.02	CTB-08	3.158.400	100%	3.158.400	3.158.400	3.158.400	
13	79	DTK0951010190	Lưu Thành	Nam	K45CCM.03	CNGHEODT	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
14	83	DTK0951010206	Chào Lão	San	K45CCM.03	HNGHEODT	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
15	90	DTK0951010479	Nguyễn Ngọc	Huy	K45CCM.05	CTB-08	752.000	100%	752.000	752.000	752.000	
16	91	DTK0951010521	Đổng Xuân	Tứ	K45CCM.06	CNHH	1.692.000	100%	1.692.000	1.692.000	1.692.000	
17	92	DTK0951010509	Lại Văn	Thảo	K45CCM.06	CTB-08	752.000	100%	752.000	752.000	752.000	
18	94	DTK0951010594	Đỗ Hữu	Tuấn	K45CCM.06	CTB-09	2.256.000	100%	2.256.000	2.256.000	2.256.000	
19	105	DTK0951010249	Hà Văn	Hóa	K45KCK.01	HNGHEODT	1.316.000	100%	1.316.000	1.316.000	1.316.000	
20	114	DTK0951010703	Nguyễn Đức	Hiển	K46CCM.06	CTB-08	3.384.000	100%	3.384.000	3.384.000	3.384.000	
21	123	DTK1051010311	Lưu Văn	Trọng	K47KCK.01	CNGHEODT	3.008.000	100%	3.008.000	3.008.000	3.008.000	
22	137	DTK1051010307	Hà Minh	Tiến	K48KC.03	HNGHEODT	1.880.000	100%	1.880.000	1.880.000	1.880.000	
23	138	DTK0951020005	Nguyễn Văn	Bắc	K1 CN-ĐĐT.02	CNGHEODT	2.256.000	100%	2.256.000	2.256.000	2.256.000	
24	143	DTK1051020650	Bùi Văn	Công	K1 CN-ĐĐT.03	CTB-08	2.256.000	100%	2.256.000	2.256.000	2.256.000	
25	151	DTK0951040397	Nguyễn Quốc	Huy	K45KXC.02	CBB-13	752.000	100%	752.000	930.400	752.000	
26	157	DTK0951020348	Đào Đức	Tú	K45TDH.06	CNHH	2.519.200	100%	2.519.200	2.519.200	2.519.200	
27	218	DTK11/51020488	Phạm Quỳnh	Dương	K49ĐĐT.01	CBB-13	2.632.000	100%	2.632.000	2.632.000	2.632.000	

STT	TT	Mã số sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Số tiền HP phải nộp trong học kỳ	Tỷ lệ miễn, giảm (%)	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí được trả lại	Ghi chú
28	288	DTK1051010166	Đinh Văn	Hùng	K46KĐT.01	CNGHEODT	2.782.400	100%	2.782.400	2.782.400	2.782.400	
29	366	DTK1051010126	Nguyễn Văn	Ngọc	K46CCM.04	CNHH	2.669.600	100%	2.669.600	2.707.200	2.669.600	
30	383	DTK1051010264	Lê Văn	Thu	K46CCM.07	CNGHEODT	2.519.200	100%	2.519.200	2.519.200	2.519.200	
31	475	DTK1151010149	Nông Trung	Tăng	K47CCM.03	HNGHEODT	3.760.000	100%	3.760.000	3.760.000	3.760.000	
32	468	K135520103120	Nguyễn Ngọc	Son	K49KC.02	CTB-09	2.820.000	100%	2.820.000	2.820.000	2.820.000	0972393726
33	477	K138520103164	Triệu Văn	Dũng	K49KC.03	HNGHEODT	2.820.000	100%	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
34	483	11511111076	Lê Ngọc	Quán	LT12 CTM.01	CNHH	2.367.000	100%	2.367.000	3.156.000	2.367.000	
35	495	CN11511211095	Phạm Tuấn	Tú	LTCN12 CTM	CTB-08	3.945.000	100%	3.945.000	3.945.000	3.945.000	
36	497	CN11511211021	Nông Văn	Dưỡng	LTCN12 CTM	HNGHEODT	3.945.000	100%	3.945.000	3.945.000	3.945.000	
37	500	LK11511211062	Trương Văn	Thành	LTLK12 CTM	CTB-08	3.156.000	100%	3.156.000	3.156.000	3.156.000	
38	514	DTK1051010210	Nguyễn Văn	Phong	K1 CN-KTO.01	CTB-08	2.068.000	100%	2.068.000	2.068.000	2.068.000	
39	592	K125580205061	Hà Thị	Thảo	K49ĐĐT.01	MOCOI	2.820.000	100%	2.820.000	2.820.000	2.820.000	
40	593	CN11511241080	Lê Thị	Yến	LTCN12 TDH	CTB-08	3.682.000	100%	3.682.000	3.682.000	3.682.000	
41	631	DTK1051010796	Lê Văn	Tuấn	K47CCM.01	TNLĐ	3.384.000	50%	1.692.000	3.384.000	1.692.000	01638034570
42	633	DTK1051010266	Trần Mạnh	Hải	K47CCM.03	TNLĐ	3.572.000	50%	1.786.000	3.572.000	1.786.000	
		Khởi ngành kinh tế										
1	2	DTK1051070119	Vũ Thị	Quyết	K46KTN.01	CBB-13	1.288.000	100%	1.288.000	1.288.000	1.288.000	
2	3	DTK1051070116	Nguyễn Thị Ngọc	Quỳnh	K46KTN.01	CNHH	1.288.000	100%	1.288.000	1.288.000	1.288.000	
3	5	DTK1051070124	Trương Phương	Thảo	K46KTN.01	CTB-08	1.288.000	100%	1.288.000	1.288.000	1.288.000	
4	18	DTK1151070640	Lê Thị	Duyên	K47QLC.01	CTB-08	3.059.000	100%	3.059.000	3.220.000	3.059.000	
		Tổng					107.001.200		107.001.200		103.523.200	

Bảng chữ Một trăm linh ba triệu năm trăm hai mươi ba nghìn hai trăm đồng chẵn J.

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN

PHÒNG KHTC

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Việt Văn

Bùi Thị Trang

Nghiêm Văn Tiến

PGS.TS Trần Xuân Minh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA NHẬN TIỀN MIỄN GIẢM HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 49/2010/NĐCP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 74/2014/NĐCP THEO
QUYẾT ĐỊNH SỐ 127/QĐ- ĐHKTCN

Từ tháng 9/2014 đến tháng 12/2014

STT	TT	Mã số sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Số tiền HP phải nộp trong học kỳ	Tỷ lệ miễn, giảm (%)	Số tiền học phí được miễn giảm	Số tiền học phí đã nộp	Số tiền học phí được trả lại	Ghi chú
1	15	DTK11510200150	Nguyễn Chí	Trung	K47TDH.01	CBB-13	3.945.032	100%	3.945.032	3.945.032	3.945.032	
2	65	K125520201117	Nguyễn Kim	Thắng	K48KĐ.02	CBB-12	4.118.440	100%	4.118.440	4.118.440	4.118.440	
3	195	DTK1051010241	Đình Duy	Vũ	K46CCM.01	CTB-08	1.517.320	100%	1.517.320	1.517.320	1.517.320	
4	205	DTK1051010126	Nguyễn Văn	Ngọc	K46CCM.04	CNHH	3.034.640	100%	3.034.640	3.034.640	3.034.640	
5	306	K135520103120	Nguyễn Ngọc	Son	K49KC.02	CTB-09	4.551.960	100%	4.551.960	4.551.960	4.551.960	
6	333	CN11511211095	Phạm Tuấn	Tú	LTCN12 CTM	CTB-08	2.600.000	100%	2.600.000	2.600.000	2.600.000	
7	357	DTK1051040130	Nguyễn Hải	Son	K46KXC.01	CTB-09	3.468.160	100%	3.468.160	3.468.160	3.468.160	
8	429	CS11511241080	Lê Thị	Yến	LTCN12 TDH	CTB-08	650.000	100%	650.000	2.622.000	650.000	
9	464	K145520216250	Đặng Văn	Nam	K50TDH.03	CBB-13	3.034.640	100%	3.034.640	3.250.000	3.034.640	
10	465	K145520216144	Nguyễn Thị	Chinh	K50TDH.03	CNGHEODT	2.817.880	100%	2.817.880	650.000	650.000	
11	402	K135520309032	Hoàng Văn	Ly	K50CVL.01	CNGHEODT	3.034.640	100%	3.034.640	3.034.640	3.034.640	
12	541	DTK1051010796	Lê Văn	Tuấn	K47CCM.01	TNLD	3.554.864	50%	1.777.432	4.400.864	1.777.432	
13	543	DTK1051010266	Trần Mạnh	Hải	K47CCM.03	TNLD	4.421.904	50%	2.210.952	4.508.608	2.210.952	
Tổng											34.593.216	

Bảng chữ: Ba mươi tư triệu năm trăm chín mươi ba nghìn hai trăm mười sáu đồng chẵn 1.

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN

PHÒNG KHTC

Thái Nguyên, ngày tháng năm 20....

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng Việt Văn

Bùi Thị Trang

Nghiêm Văn Tiền

PGS.TS Trần Xuân Minh

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo QĐ số: 142/QĐ-ĐHKTCN ngày 28 tháng 12 năm 2015)

ST T	TT	Lớp	Họ	tên	Mã SV	Đối tượng	Mức HTCP học tập/01 tháng	Thành tiền	Ký nhận	Số CMT
1	2	K1CN-ĐĐT.01	Ma Văn	Xiêm	DTK1051030070	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
2	12	K1CN-CTM.01	Đàm Văn	Hùng	DTK1051010587	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
3	17	K45ĐĐK.01	Đàm Thành	Trung	DTK0951030065	CNGHEODT	690.000	3.450.000	AWP	090997653
4	19	K45AP	Ngô Duy	Hùng	DTK0951010032	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
5	21	K45CCM.01	Hoàng Văn	Hùng	DTK0951010031	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
6	22	K45CCM.01	Hoàng Xuân	Bảo	DTK0951010002	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
7	23	K45CCM.03	Vì Văn	Phép	DTK0951010198	CNGHEODT	690.000	3.450.000	Phép	12202363
8	24	K45CCM.03	Chào Lão	San	DTK0951010206	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
9	25	K45CCM.03	Lăng Văn	Quyển	DTK0951010280	CNGHEODT	690.000	3.450.000	Chợ	121872713
10	27	K45CCM.03	Hoàng Văn	Bảy	DTK0951010231	HNGHEODT	690.000	3.450.000	Phép	122023614
11	29	K45CCM.07	Vì Văn	Hiếu	DTK0951010631	HNGHEODT	690.000	3.450.000	Hiếu	121910196
12	30	K45CCM.08	Chu Văn	Đồng	DTK0951010761	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
13	31	K45CCM.08	Thiếu Tiên	Quyển	DTK0951010733	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
14	32	K45CCM.08	Chu Văn	Phương	DTK0951010789	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
15	36	K45CVL.01	Hoàng Văn	Trung	DTK0951010589	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
16	37	K45HTL.01	Hà Thị	Thương	DTK0951020701	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
17	38	K45KĐL.01	Nông Văn	Thịnh	DTK0951030132	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
18	40	K45KNT.01	Nông Văn	Trường	DTK0951030142	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
19	42	K45KXC.01	Quảng Văn	Cường	DTK0951040006	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
20	43	K45KXC.02	Nhà Phúc	Tùng	DTK0951040128	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
21	47	K45TDH.03	Vì Trung	anh	DTK0951020075	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
22	48	K45TDH.03	Phạm Thị	Nụ	DTK0951020111	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
23	49	K45TDH.08	Bùi Văn	Phong	DTK0951020470	HNGHEODT	690.000	3.450.000	Phong	113061278
24	51	K45CVL.01	Bàn Văn	Vương	DTK1051030065	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
25	71	K46CCM.02	Tăng Văn	Thái	DTK1051010538	CNGHEODT	690.000	3.450.000	Thái	091910173
26	76	K46CCM.03	Nguyễn Văn	Việt	DTK1051010719	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
27	85	K46CCM.04	Nguyễn Văn	Vương	DTK1051010010	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
28	86	K46CCM.04	Nguyễn Văn	Việt	DTK1051010034	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
29	87	K46CCM.04	Nguyễn Văn	Việt	DTK1051010034	CNGHEODT	690.000	3.450.000		

STT	Lớp	Họ	Tên	Mã SV	Đối tượng	Mức HTCP học tập/01 tháng	Thành tiền	Ký nhận	Số CMT
30	103	K46KĐT.01	Đinh Văn	Hưng	DTK1051030166	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
31	105	K46KĐT.02	Lâm Thị	Phương	DTK1051030255	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
32	106	K46KĐT.02	Đàm Thị	Quỳnh	DTK1051030259	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
33	108	K46KCK.01	Ma Thịnh	Trình	DTK1051010151	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
34	113	K46KTĐ.01	Lý Văn	Hiên	DTK1051020107	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
35	115	K46KTM.01	Bùi Thị	Bình	DTK1051050002	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
36	147	K47CCM.01	Phương Văn	Tuấn	DTK1051010395	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
37	155	K47CCM.03	Nông Trung	Tăng	DTK1151010149	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
38	165	K47HTĐ.01	Bùi Văn	Trường	DTK1051020075	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
39	167	K47HTĐ.01	Bùi Văn	Thục	DTK1151020214	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
40	169	K47KĐT.01	Nguyễn Văn	Tùng	DTK1051030129	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
41	177	K47KĐT.02	Trần Văn	Hoàn	DTK1151030241	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
42	182	K47KCK.01	Lưu Văn	Trọng	DTK1051010311	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
43	184	K47KCK.01	Chu Đức	Minh	DTK1151010139	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
44	188	K47KTN.01	Vi Đức	Thắng	DTK1151070038	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
45	193	K47KXC.01	Trần Đình	Hiên	DTK1051040028	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
46	223	K48ĐT.02	Hoàng Văn	Nam	DTK1151030144	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
47	236	K48KĐ.02	Nguyễn Phúc	Thiem	K125520201150	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
48	247	K48KĐ.08	Nông Thế	Trung	K125520216084	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
49	257	K48KC.03	Hà Minh	Tiến	DTK1051010307	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
50	285	K48KXC.02	Hoàng Đế	Thiên	K125580201144	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
51	292	K48QLC.01	Nguyễn Văn	Hải	K125510601007	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
52	298	K49ĐĐT.02	Phùng Đức	Thiên	K135520201111	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
53	307	K49ĐĐT.04	Tô Văn	Hùng	K135520201216	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
54	314	K49ĐKT.03	Phùng Minh	Cường	K135520216127	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
55	346	K49KC.03	Triệu Văn	Dũng	K135520103164	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
56	354	K49KC.05	Ma Công	Khôi	K135520103321	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
57	357	K49KC.06	Đinh Tiên	Hùng	K135520103471	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
58	362	K49KTM.01	Phù Thị	Tuấn	K135520320076	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
59	373	K49KXC.02	Lương Văn	Cương	K135580201058	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
60	378	K49KXC.02	Ma Đức	Anh	K135580201053	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
61	380	K49KXC.02	Phạm Đức	Liên	K135580201081	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
62	2	K49KXC.02	Ma Văn	Ngân	DTK1051030070	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
63	3	K49KXC.02	Đinh Văn	Thị	DTK1051030255	HNGHEODT	690.000	3.450.000	

		Lớp	Họ	tên	Mã SV	Đối tượng	Mức HTCP học tập/01 tháng	Thành tiền	Ký nhận	Số CMT
64	15	K2 CN-ĐĐT.01	Lương Văn	Quân	K145510301014	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
65	21	K2 CN-KTO.01	Liều Văn	Nguyễn	K145510205040	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
66	30	K46ĐVT.01	Bàn Văn	Vương	DTK1051030068	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
67	43	K46CCM.02	Tăng Văn	Thái	DTK1051010538	CNGHEODT	690.000	3.450.000		09130283
68	50	K46CCM.03	Nguyễn Văn	Việt	DTK1051010719	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
69	56	K46CCM.04	Nguyễn Văn	Cường	DTK1051010010	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
70	63	K46CCM.07	Lô Văn	Thu	DTK1051010304	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
71	64	K46CCM.07	Mã Văn	Hiếu	DTK1051010351	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
72	70	K46KĐT.02	Lâm Thị	Phương	DTK1051030255	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
73	71	K46KĐT.02	Đàm Thị	Quỳnh	DTK1051030259	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
74	74	K46KCK.01	Ma Thịnh	Trình	DTK1051010151	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
75	80	K46KTM.01	Bùi Thị	Bình	DTK1051050002	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
76	107	K47CCM.01	Phương Văn	Tuấn	DTK1051010395	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
77	115	K47CCM.03	Nông Trung	Tăng	DTK1151010149	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
78	126	K47HTĐ.01	Bùi Văn	Trường	DTK1051020075	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
79	127	K47HTĐ.01	Bùi Văn	Thực	DTK1151020214	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
80	133	K47KĐT.02	Trần Văn	Hoàn	DTK1151030241	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
81	146	K47KXC.01	Trần Đình	Hiển	DTK1051040028	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
82	173	K48ĐVT.01	Hoàng Văn	Nam	DTK1151030144	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
83	206	K48KTĐ.01	Nguyễn Phúc	Thiên	K125520201150	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
84	224	K48KXC.02	Hoàng Đế	Thiên	K125580201144	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
85	231	K48QLC.01	Nguyễn Văn	Hải	K125510601007	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
86	242	K49ĐĐT.02	Phùng Đức	Thiên	K135520201111	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
87	253	K49ĐĐT.04	Tô Văn	Hùng	K135520201216	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
88	261	K49ĐKT.03	Phùng Minh	Cường	K135520216127	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
89	268	K49ĐKT.04	Nông Thế	Trung	K125520216084	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
90	295	K49KC.03	Triệu Văn	Dũng	K135520103164	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
91	303	K49KC.05	Ma Công	Khôi	K135520103321	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
92	306	K49KC.06	Đinh Tiến	Hùng	K135520103471	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
93	312	K49KTM.01	Phi Thị	Tuấn	K135520320076	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
94	322	K49KXC.02	Lương Văn	Cường	K135580201058	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
95	327	K49KXC.02	Ma Đức	Anh	K135580201053	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
96	329	K49KXC.02	Phạm Đức	Luân	K135580201081	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
97	340	K50ĐĐT.03	Lý Tiến	Ngọc	K145520201210	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
98	341	K50ĐĐT.03	Vàng A	Vê	K145520201245	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
99	342	K50ĐĐT.03	Đinh Văn	Việt	K145520103567	CNGHEODT	690.000	3.450.000		

STT	Lớp	Họ	tên	Mã SV	Đối tượng	Mức HTCP học tập/01 tháng	Thành tiền	Ký nhân	Số CMT
101	359	K50TĐH.03	Nguyễn Thị	Chinh	K145520216144	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
102	15	K2CN-KTO.01	Liều Văn	Nguyễn	K145510205040	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
103	17	K2CN-DDT.01	Lê Văn	Việt	K145510301048	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
104	24	K46ĐVT.01	Bàn Văn	Vương	DTK1051030068	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
105	34	K46CCM.03	Lê Văn	Chung	DTK1051010492	HNGHEODT	690.000	3.450.000	Chung 091693094
106	39	K46CCM.07	Mã Văn	Hiếu	DTK1051010351	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
107	62	K47CCM.01	Phương Văn	Tuấn	DTK1051010395	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
108	110	K47TĐĐ.01	Nguyễn Duyên	Vũ	DTK1151020229	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
109	113	K48ĐVT.01	Hoàng Văn	Nam	DTK1151030144	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
110	149	K48KTĐ.01	Nguyễn Phúc	Thiem	K125520201150	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
111	179	K48TĐĐ.01	Đinh Văn	Phong	K125520201277	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
112	186	K49ĐĐT.03	Bùi Hồng	Son	K125520201042	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
113	266	K49KXC.02	Ma Đức	Anh	K135580201053	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
114	282	K50AP.01M	Đàm Xuân	Duy	K145905218006	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
115	286	K50CDL.01	Hoàng Minh	Thắng	K145905228012	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
116	291	K50DDT.02	Hoàng Văn	Thắng	K145520201154	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
117	292	K50DDT.02	Lăng Quang	Vũ	K145520201163	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
118	294	K50DDT.03	Hoàng Công	Thành	K145520201234	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
119	295	K50DDT.03	Chu Thanh	Hưng	K145520201193	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
120	304	K50KC.04	Đinh Quốc	Việt	K145520103303	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
121	312	K50KTN.01	Bùi Thị Thanh	Thúy	K145510604044	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
122	9	K2CN-DDT.01(K50)	Lê Văn	Việt	K145510301048	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
123	74	K47TĐĐ.01	Nguyễn Duyên	Vũ	DTK1151020229	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
124	76	K48ĐVT.01	Hoàng Văn	Nam	DTK1151030144	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
125	118	K48KTĐ.01	Nguyễn Phúc	Thiem	K125520201150	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
126	149	K48TĐĐ.01	Đinh Văn	Phong	K125520201277	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
127	175	K49HTĐ.01	Bùi Hồng	Son	K125520201042	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
128	228	K49KXC.02	Phạm Đức	Luân	K135580201081	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
129	248	K50ĐTT.02	Quảng Văn	Khánh	K145520207073	HNGHEODT	690.000	3.450.000	
130	252	K50AP.M	Đàm Xuân	Duy	K145905218006	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
131	255	K50CDL.01	Hoàng Minh	Thắng	K145905228012	CNGHEODT	690.000	3.450.000	
132	258	K50KTĐ.01	Hoàng Văn	Thắng	K145520201154	CNGHEODT	690.000	3.450.000	

		Lớp	Họ	tên	Mã SV	Đối tượng	Mức HTCP học tập/01 tháng	Thành tiền	Ký nhận	Số CMT
133	274	K50KC.04	Đình Quốc	Việt	K145520103303	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
134	280	K50KTĐ.01	Chu Thanh	Hùng	K145520201193	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
135	284	K50KTĐ.02	Lăng Quang	Vũ	K145520201163	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
136	285	K50KTĐ.02	Hoàng Công	Thành	K145520201234	CNGHEODT	690.000	3.450.000		
137	313	K51KXC.01	Giảng A	Tỉnh	K155580201016	HNGHEODT	690.000	3.450.000		
Tổng cộng								472.650.000		

Số tiền bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn ./.

Ngày tháng năm 2016

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHÒNG KHTC

NGƯỜI LẬP



PGS.TS Trần Xuân Minh

Trần Hoàng Việt Vân